

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2022
Của
CÔNG TY CỔ PHẦN LOUIS CAPITAL

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo tài chính hợp nhất	01-20
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 -2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31-03-2022	01-01-2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		520.838.211.403	530.172.153.919
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.3	22.875.207.825	11.653.198.114
Tiền	111		17.816.252.358	6.006.550.371
Các khoản tương đương tiền	112		5.058.955.467	5.646.647.743
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.486.976.000	48.382.496.000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	46.495.520.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.486.976.000	1.886.976.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		350.679.768.217	365.294.953.214
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.5	180.037.540.186	184.960.598.195
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.6	133.721.406.931	89.530.815.249
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		945.000.000	-
Các khoản phải thu khác	136	V.7	39.128.569.987	93.956.288.657
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.152.748.887)	(3.152.748.887)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	130.406.921.429	97.907.782.420
Hàng tồn kho	141		130.600.108.018	98.100.969.009
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(193.186.589)	(193.186.589)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.389.337.932	6.933.724.171
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	1.849.316.901	1.779.146.516
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.15	6.540.021.031	5.154.577.655
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		329.035.880.280	308.235.152.893
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.913.668.604	7.631.196.057
Phải thu dài hạn khác	216		7.913.668.604	7.631.196.057
II. Tài sản cố định	220		147.367.016.448	134.301.565.508
Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	77.249.106.190	70.469.044.675
- Nguyên giá	222		133.609.223.169	133.697.983.142
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56.360.116.979)	(63.228.938.467)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		6.364.358.737	-
- Nguyên giá	225		6.732.493.960	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(368.135.223)	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.11	63.753.551.521	63.832.520.833
- Nguyên giá	228		66.257.688.564	66.257.688.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.504.137.043)	(2.425.167.731)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	45.834.891.784	39.098.159.501
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		45.834.891.784	39.098.159.501
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.4	99.322.889.216	98.012.719.015
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		89.322.889.216	86.220.719.015
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.000.000.000	11.792.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		28.597.414.228	29.191.512.812
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	13.871.750.479	14.045.115.812
Lợi thế thương mại	269		14.725.663.749	15.146.397.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		849.874.091.683	838.407.306.812

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31-03-2022	01-01-2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		403.102.381.651	417.790.975.678
I. Nợ ngắn hạn	310		371.230.442.624	395.163.880.044
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	180.216.226.666	274.582.204.619
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	35.419.094.576	18.013.479.531
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	4.664.071.877	12.128.515.664
Phải trả người lao động	314		2.446.078.008	3.804.370.091
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		358.251.222	531.820.636
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	7.885.293.809	7.547.046.278
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	136.891.151.852	75.122.848.611
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.350.274.614	3.433.594.614
II. Nợ dài hạn	330		31.871.939.027	22.627.095.634
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		5.584.014.112	61.843.535
Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	6.153.000.000	6.153.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	20.134.924.915	16.412.252.099
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		446.771.710.032	420.616.331.134
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	446.771.710.032	420.616.331.134
Vốn góp của chủ sở hữu	411		272.999.900.000	272.999.900.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.954.394.241	1.954.394.241
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.437.732.736	6.437.732.736
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69.901.898.552	52.171.315.137
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		45.088.751.067	(38.981.892.988)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.813.147.485	91.153.208.125
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		95.477.784.503	87.052.989.020
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		849.874.091.683	838.407.306.812

Phùng Vũ Tú Anh

Phùng Vũ Tú Anh
Người lập

Phùng Vũ Tú Anh

Phùng Vũ Tú Anh
Kế toán trưởng



Ngô Thục Vũ
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý I

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01		305.971.881.745	25.890.000	305.971.881.745	25.890.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.19	305.971.881.745	25.890.000	305.971.881.745	25.890.000
Giá vốn hàng bán	11	V.20	291.238.915.469	27.967.452	291.238.915.469	27.967.452
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.732.966.276	(2.077.452)	14.732.966.276	(2.077.452)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.21	23.175.917.259	174.087.845	23.175.917.259	174.087.845
Chi phí tài chính	22	V.22	2.029.209.276	28.533.117	2.029.209.276	28.533.117
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.821.060.605	28.533.117	1.821.060.605	28.533.117
Lợi nhuận trong các cty liên kết	24		3.102.170.201	-	3.102.170.201	-
Chi phí bán hàng	25	V.23	6.618.370.858	-	6.618.370.858	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.24	9.210.020.934	278.445.382	9.210.020.934	278.445.382
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.153.452.668	(134.968.106)	23.153.452.668	(134.968.106)
Thu nhập khác	31		-	-	-	-
Chi phí khác	32		403.547.415	217.054.670	403.547.415	217.054.670
Lợi nhuận khác	40		(403.547.412)	(217.054.670)	(403.547.412)	(217.054.670)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.749.905.256	(352.022.776)	22.749.905.256	(352.022.776)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.25	4.094.526.358	-	4.094.526.358	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		18.655.378.898	(352.022.776)	18.655.378.898	(352.022.776)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		17.730.583.415	-	17.730.583.415	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		924.795.483	-	924.795.483	-



Phùng Vũ Tú Anh
Người lập



Phùng Vũ Tú Anh
Kế toán trưởng



Ngô Thục Vũ
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Lũy kế 3 tháng đầu năm

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ghi chú	Lũy kế 3 tháng đầu năm 2022	Lũy kế 3 tháng đầu năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	(60.300.013.599)	(413.219.196)
1. Lợi nhuận trước thuế	1	22.749.905.256	(352.022.776)
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	3.844.441.017	86.042.244
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	4	-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(13.717.761.037)	(174.087.845)
Chi phí lãi vay	6	1.821.060.605	28.533.117
Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	8	14.697.645.841	(411.535.260)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	19.364.718.716	80.181.389
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(32.499.139.009)	-
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(97.471.193.148)	(143.899.385)
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		-	-
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	103.194.948	90.567.177
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	46.495.520.000	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.821.060.605)	(28.533.117)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.169.700.342)	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(1.468.952.747)	(20.973.397)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.348.692.831)	(21.000.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.624.000.000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.145.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	600.000.000	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.792.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.008.740.084	26.603
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	72.990.976.057	(34.626.415)
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	7.500.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33	218.773.384.638	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	(153.282.408.581)	(34.626.415)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	11.222.009.711	(468.819.008)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.653.198.114	769.018.622
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	22.875.207.825	300.199.614

Phùng Vũ Tú Anh

Phùng Vũ Tú Anh
Người lập

Phùng Vũ Tú Anh

Phùng Vũ Tú Anh
Kế toán trưởng



Ngày 28 tháng 04 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Louis Capital được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105787835 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 01 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 29 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 07-09, đường số 07, KĐT Sala, P. An Lợi Đông, TP. Thủ Đức, TPHCM

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 272.999.900.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 272.999.900.000 đồng; tương đương 27.299.900 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Tư vấn quản lý
- Kinh doanh chứng khoán
- Sáp nhập và mua bán doanh nghiệp

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm

2.8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; công cụ dụng cụ;...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng (trừ chi phí thuê mặt bằng).

2.9 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác. BCC quy định hình thức hoạt động do một bên kiểm soát và có phương án chia lợi nhuận căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh của dự án.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả người lao động, phải trả khác,... tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

2.12 . Vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	780.890.704	363.841.027
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.035.361.654	5.642.709.344
Các khoản tương đương tiền	5.058.955.467	5.646.647.743
	22.875.207.825	11.653.198.114

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư của Công ty vào ngày 31/03/2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Angimex Furious	An Giang	49,00%	49,00%	Mua bán xe gắn máy và phụ tùng, dịch vụ sửa chữa

b) Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư của Công ty vào ngày 31/03/2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần XNK Louis Rice	TPHCM	10,00%	10,00%	Xuất khẩu gạo

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Ferino	8.352.000.000	-	8.352.000.000	-
Công ty TNHH TM DV XNK Gia Thành	4.720.000.000	-	4.720.000.000	-
Công ty TNHH TM Trọng Thị	5.448.010.000	-	5.448.010.000	-
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	23.284.800.000	-	20.374.200.000	-
Công ty TNHH TM và Vận tải Tuấn Thuận Phát Vitel	-	-	11.940.500.000	-
Chi nhánh Công ty cổ phần Viễn thông FPT	-	-	22.025.467.640	-

Công ty TNHH Viễn thông Vạn Phú	-	-	14.551.938.396	-
Công ty cổ phần Năng lượng Xanh Phúc Lâm	-	-	11.377.514.745	-
Công ty TNHH MTV Louis Rice Long An	18.022.998.200	-	18.392.998.200	-
Công ty cổ phần VKC Holdings	-	-	11.631.847.404	-
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH Một Thành Viên Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	11.367.247.492	-	-	-
Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu An Giang	12.056.642.488	-	-	-
Các khách hàng khác	96.785.842.006	(2.942.852.987)	56.146.121.810	(2.942.852.987)
	<u>180.037.540.186</u>	<u>(2.942.852.987)</u>	<u>184.960.598.195</u>	<u>(2.942.852.987)</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Toàn Thịnh	-	-	10.050.000.000	-
Công ty cổ phần Năng lượng Xanh Phúc Lâm	-	-	6.000.000.000	-
Công ty TNHH XNK Lương thực thực phẩm Thiên Vũ	-	-	20.840.924.000	-
Ông Lê Quang Nhuận	78.000.000.000	-	-	-
Bà Từ Thị Hồng Thanh	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-

Công ty CP Sản Xuất Bao Bì Đại Tây Dương	-	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	10.721.406.931	(209.895.900)	7.639.891.249	(209.895.900)
	<u>133.721.406.931</u>	<u>(209.895.900)</u>	<u>89.530.815.249</u>	<u>(209.895.900)</u>

7 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	37.100.007.396	-	93.557.427.650	-
Ký quỹ, ký cược	415.554.373	-	110.064.862	-
Phải thu khác	1.613.008.218	-	288.796.145	-
	<u>39.128.569.987</u>	<u>-</u>	<u>93.956.288.657</u>	<u>-</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật	45.890.865.375	(92.219.288)	25.781.650.133	(92.219.288)
Công cụ, dụng cụ	22.833.905	-	253.964.259	-
Chi phí SXKD dở dang	15.490.238.767	-	20.603.719.687	-
Thành phẩm	24.896.654.916	-	7.323.626.872	-
Hàng hoá	40.689.816.200	(100.967.301)	42.573.620.351	(100.967.301)
Hàng gửi đi bán	3.609.698.855	-	1.564.387.707	-
	<u>130.600.108.018</u>	<u>(193.186.589)</u>	<u>98.100.969.009</u>	<u>(193.186.589)</u>

9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
- Dự án trang trại chăn nuôi lợn theo hướng công nghiệp	30.923.548.620	30.923.548.620
- Dự án khu du lịch nghỉ dưỡng Ao Giời - Suối Tiên	2.962.160.782	2.962.160.782
- Dự án khác	3.909.090.909	5.212.450.099
- XDCB dở dang: Máy móc thiết bị	5.311.577.533	-
- XDCB dở dang: Hệ thống năng lượng mặt trời	2.728.513.940	-
	<u>45.834.891.784</u>	<u>39.098.159.501</u>

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	19.725.100.597	88.535.921.408	23.957.593.637	1.479.367.500	133.697.983.142
- Tăng do mua	-	-	10.246.263.636	-	10.246.263.636
- Thanh lý, nhượng bán	-	(10.335.023.609)	-	-	(10.335.023.609)
Số dư cuối kỳ	19.725.100.597	78.200.897.799	34.203.857.273	1.479.367.500	133.609.223.169
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.105.015.171	47.739.352.599	4.257.890.450	126.680.247	63.228.938.467
- Khấu hao trong kỳ	310.883.132	1.754.259.861	794.625.442	116.834.796	2.976.603.231
- Thanh lý, nhượng bán	-	(9.845.424.719)	-	-	(9.845.424.719)
Số dư cuối kỳ	11.415.898.303	39.648.187.741	5.052.515.892	243.515.043	56.360.116.979
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	8.620.085.426	40.796.568.809	19.699.703.187	1.352.687.253	70.469.044.675
Tại ngày cuối kỳ	8.309.202.294	38.552.710.058	29.151.341.381	1.235.852.457	77.249.106.190

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	65.461.580.464	711.158.600	84.949.500	66.257.688.564
Số dư cuối kỳ	65.461.580.464	711.158.600	84.949.500	66.257.688.564
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.829.655.271	510.562.960	84.949.500	2.425.167.731
- Khấu hao trong kỳ	27.199.896	51.769.416	-	78.969.312
Số dư cuối kỳ	1.856.855.167	562.332.376	84.949.500	2.504.137.043
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	63.631.925.193	200.595.640	-	63.832.520.833
Tại ngày cuối kỳ	63.604.725.297	148.826.224	-	63.753.551.521

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.849.316.901	1.779.146.516
	<u>1.849.316.901</u>	<u>1.779.146.516</u>
b) Dài hạn		
Phân bổ công cụ dụng cụ	1.317.637.933	-
Chi phí thuê diện tích thương mại dịch vụ,	12.554.112.546	14.045.115.812
	<u>13.871.750.479</u>	<u>14.045.115.812</u>

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Golden Paddy SG	32.187.359.105	32.187.359.105	69.852.759.105	69.852.759.105
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	-	-	17.146.639.969	17.146.639.969
Công ty Cổ phần Công nghệ Chấn Việt	721.063.300	721.063.300	12.950.564.000	12.950.564.000
Công ty TNHH Hoàng Ngọc Tùng	-	-	12.158.260.457	12.158.260.457
Công ty cổ phần XNK An Giang	32.300.000.000	32.300.000.000	65.990.000.000	65.990.000.000
Các nhà Cung Cấp khác	115.007.804.261	115.007.804.261	96.483.981.088	96.483.981.088
	<u>180.216.226.666</u>	<u>180.216.226.666</u>	<u>274.582.204.619</u>	<u>274.582.204.619</u>

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Bên khác	1.726.180.908	3.881.554.649
- Bên liên quan	33.692.913.668	14.131.924.882
	<u>35.419.094.576</u>	<u>18.013.479.531</u>

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		
	VND		VND		VND		VND		VND		
Thuế Giá trị gia tăng	5.154.577.655		2.438.074.756		14.108.362.859		17.791.380.183		6.540.021.031		140.500.808
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-		-		-		-		-		-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-		-		-		-		-		-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		9.441.591.451		4.094.526.358		9.169.700.342		-		4.366.417.467
Thuế Thu nhập cá nhân	-		248.849.457		461.231.556		552.927.411		-		157.153.602
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		-		1.123.900.000		1.123.900.000		-		-
	5.154.577.655		12.128.515.664		19.788.020.773		28.637.907.936		6.540.021.031		4.664.071.877

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
a) Ngắn hạn				
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	629.254.864		633.394.981	
- UBND Tỉnh Hòa Bình	2.100.000.000		2.100.000.000	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-		1.546.903.237	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.156.038.945		3.266.748.060	
	7.885.293.809		7.547.046.278	
b) Dài hạn				
- Hợp tác đầu tư Dự án Ao Giời Suối Tiên	6.153.000.000		6.153.000.000	
	6.153.000.000		6.153.000.000	

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng Cộng		
Số dư đầu năm trước	272.999.900.000	-	2.889.093.455	(34.468.855.952)	-	241.420.137.503	VND
- Lãi trong năm trước	-	-	-	91.153.208.125	7.344.919.131	98.498.127.256	
- Trích lập quỹ trong năm nay	-	-	194.286.081	(450.356.938)	185.073.919	(70.996.938)	
- Tăng/giảm do hợp nhất	-	1.954.394.241	3.354.353.200	(3.356.143.586)	79.522.995.970	81.475.599.825	
- Giảm khác	-	-	-	(706.536.512)	-	(706.536.512)	
Số dư đầu năm nay	272.999.900.000	1.954.394.241	6.437.732.736	52.171.315.137	87.052.989.020	420.616.331.134	VND
- Tăng do góp vốn	-	-	-	-	7.500.000.000	7.500.000.000	
- Lãi trong năm nay	-	-	-	17.730.583.415	924.795.483	18.655.378.898	
Số dư cuối năm nay	272.999.900.000	1.954.394.241	6.437.732.736	69.901.898.552	95.477.784.503	446.771.710.032	VND

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế 3 tháng đầu năm 2022	Lũy kế 3 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	193.478.944.887	-
Doanh thu hợp đồng xây lắp	-	-
Doanh thu bán gạo	74.351.160.025	-
Doanh thu dịch vụ	38.141.776.833	25.890.000
	305.971.881.745	25.890.000

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế 3 tháng đầu năm 2022	Lũy kế 3 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	183.400.108.460	-
Giá vốn của xây lắp	-	-
Giá vốn bán gạo	72.455.488.356	-
Giá vốn dịch vụ	35.383.318.653	27.967.452
	291.238.915.469	27.967.452

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế 3 tháng đầu năm 2022	Lũy kế 3 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	770.166.117	26.603
Lãi bán các khoản đầu tư	22.404.480.000	-
Lãi chậm thanh toán	-	174.061.242
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.271.142	-
	23.175.917.259	174.087.845

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế 3 tháng đầu năm 2022	Lũy kế 3 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.821.060.605	28.533.117
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	53.123.671	-
Chi phí tài chính khác	155.025.000	-
	2.029.209.276	28.533.117

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế 3 tháng đầu năm 2022	Lũy kế 3 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.800.601.867	-
Chi phí nhân công	1.259.778.285	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	741.879.588	-
Chi phí khác bằng tiền	1.816.111.118	-
	6.618.370.858	-

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế 3 tháng đầu năm 2022	Lũy kế 3 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.000.000	-
Chi phí nhân công	3.285.195.623	86.935.311
Chi phí khấu hao tài sản cố định	667.161.840	86.042.244
Thuế, phí, và lệ phí	14.613.250	3.987.090
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.596.751.735	58.612.635
Chi phí khác bằng tiền	1.631.298.486	42.868.102
	9.210.020.934	278.445.382

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế 3 tháng đầu năm 2022	Lũy kế 3 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	20.068.468.306	(352.022.776)
Các khoản điều chỉnh tăng	404.160.935	247.347.982
- Chi phí không hợp lệ	404.160.935	247.347.982
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	20.472.629.241	(104.674.794)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	4.094.526.358	-



Phùng Vũ Tú Anh
Người lập



Phùng Vũ Tú Anh
Kế toán trưởng



Ngô Thục Vũ
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 04 năm 2022